

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27-5-2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Trinh

2. Bà Thạch Thị Mỹ Kim

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Chí Thiện, Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020, về việc “*Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số B/C Nguyễn Thị Minh K, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông **Trương Bảo K**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số B/C Nguyễn Thị Minh K, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

Bà Nguyễn Thị N và ông Trương Bảo K được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Dưỡng Điềm, huyện Châu Thành, tỉnh

Tiền Giang vào ngày 26/7/2004 theo giấy Chứng nhận kết hôn số 286 Quyển số 02/2004. Trong quá trình chung sống giữa bà N và ông K xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Trương Bảo K.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Đại D, sinh ngày 07/6/2005 và Trương Gia H, sinh ngày 24/3/2007. Bà N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trương Gia H, sinh ngày 24/3/2007, giao cho ông K nuôi dưỡng cháu Trương Đại D, sinh ngày 07/6/2005, cả hai người mỗi người nuôi một con chung nên không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

- Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn ông Trương Bảo K có đơn xin xét xử vắng mặt, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2020 bị đơn trình bày:

Ông Trương Bảo Kỳ thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị N về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Bản thân ông nhận thấy hôn nhân không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được nên khi bà N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông thì ông đồng ý thống nhất theo yêu cầu của bà N. Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Đại D, sinh ngày 07/6/2005 và Trương Gia H, sinh ngày 24/3/2007. Bà Nghĩa yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trương Gia H, sinh ngày 24/3/2007, giao cho ông nuôi dưỡng cháu Trương Đại D, sinh ngày 07/6/2005, cả hai người mỗi người nuôi một con chung nên không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông thống nhất.

Về tài sản chung, nợ chung: Bị đơn khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự và Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và ông Trương Bảo K xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Dương Diềm, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang vào ngày 26/7/2004 theo giấy Chứng nhận kết hôn số 286 Quyển số 02/2004 nên quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trương Bảo K là hợp pháp.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khai rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà với ông Trương Bảo K thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên giữa vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay không thể hàn gắn được. Hội đồng xét xử thấy căn cứ vào lời khai của bà Nguyễn Thị N cùng với việc trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Trương Bảo K để hòa giải nhằm làm rõ mâu thuẫn giữa hai bên để tìm giải pháp cho hai bên thỏa thuận, đoàn tụ với nhau nhưng ông Trương Bảo K vắng mặt, như vậy chứng tỏ ông Trương Bảo K không có ý chí muốn đoàn tụ với bà N. Ngoài ra, trong thời gian sống ly thân hai bên đương sự không tạo điều kiện cho nhau để cải thiện quan hệ vợ chồng, khắc phục sai lầm, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, phía ông Trương Bảo K cũng đã có lời trình bày thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Vậy nên, Hội đồng xét xử nhận thấy sự việc mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trương Bảo K đã trở nên trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu nhưng không thể hàn gắn tình cảm nên việc bà Nguyễn Thị N yêu cầu ly hôn với ông Trương Bảo K là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về quyền nuôi dưỡng con chung: Do bà Nguyễn Thị N là người đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Gia H, sinh ngày 24/3/2007 và ông Trương Bảo K là người đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Đại D, sinh ngày 07/6/2005 và cháu H có nguyện vọng sống chung với mẹ, cháu D có nguyện vọng sống chung với cha. Do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên công sự thỏa thuận của đương sự phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên, giao con chung Trương Gia H, sinh ngày 24/3/2007 cho bà Nghĩa được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao con chung Trương Đại D, sinh ngày 07/6/2005 cho ông K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị N và ông Trương Bảo K đã được giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng bà N, ông K không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có và không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có và không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 91, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trương Bảo K.

Về con chung: Giao con chung tên Trương Gia H, sinh ngày 24/3/2007 cho bà Nguyễn Thị N được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, ông Trương Bảo K không phải cấp dưỡng nuôi con. Giao con chung tên Trương Đại D, sinh ngày 07/6/2005 cho ông Trương Bảo K được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, bà Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai không có và không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất khai không có và không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số: 0006303 ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh nên bà N không phải nộp thêm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADSTPTV;
- Các đương sự;
- UBND xã Dương Diềm,
huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thảo Ngoan